

Số: /QĐ-THPTTĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, công khai thu chi tài chính

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THANH ĐA

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 167-27/QĐ-GDĐT-TC ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Trung học phổ thông Thanh Đa;

Căn cứ vào kết quả thực hiện Kế hoạch Giáo dục năm học 2023 - 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo quyết định này Thông báo công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, công khai thu chi tài chính(*Thông báo kèm theo*)

Điều 2. Quyết định này được đăng trên trang thông tin điện tử của Trường THPT Thanh Đa <https://www.thptthanhda.edu.vn>;

Điều 3. Các Phó hiệu trưởng, Tổ trưởng chuyên môn, phụ trách bộ môn, Tổ trưởng tổ Văn phòng, Kế toán và ông bà phụ trách công nghệ thông tin, có trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Hữu Hân

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP.HCM
TRƯỜNG THPT THANH ĐÀ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1621	656	436	529	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1396/86.12	540/82.32	391/89.68	465/87.9	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	166/10.24	88/13.41	30/6.88	48/9.07	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	52/3.21	23/3.51	14/3.21	15/2.84	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	7/0.43	5/0.76	1/0.23	1/0.19	
II	Số học sinh chia theo học lực	1621	656	436	529	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	239/14.74	90/13.72	73/16.74	76/14.37	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	824/50.83	301/45.88	202/46.33	321/60.68	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	515/31.77	240/36.59	146/33.49	129/24.39	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	43/2.65	25/3.81	15/3.44	3/0.57	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1621	656	436	529	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1576/97.22	647/98.62	433/99.31	528/99.81	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	239/14.74	90/13.72	73/16.74	76/14.37	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	824/50.83	301/45.88	202/46.33	321/60.68	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	40/2.46	25/3.81	15/3.44	0	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	14/0.86	10/1.52	4/0.91	1/0.18	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	20/11 1.23/0.67	7/11 1.06/1.67	/	/	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	11/0.67	4/0.6	4/0.91	3/0.56	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	3	0	0	3	
1	Cấp huyện	0	0	0	0	

2	Cấp tỉnh/thành phố	3	0	0	3	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	528	/	/	528	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	/	/	/	/	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	845/776	324/332	235/201	286/243	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	28	12	11	5	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG

Lê Hữu Hân

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Đáp ứng đủ điều kiện tuyển sinh(CSVC, GV, NV)		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2018-Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT.	Theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2018-Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT.	Theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2018-Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Gia đình phối hợp trong công tác giáo dục toàn diện; Các em phải có ý thức tự giác, thái độ học tập nghiêm túc.	Gia đình phối hợp trong công tác giáo dục toàn diện; Các em phải có ý thức tự giác, thái độ học tập nghiêm túc.	Gia đình phối hợp trong công tác giáo dục toàn diện; Các em phải có ý thức tự giác, thái độ học tập nghiêm túc.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động toàn diện, câu lạc bộ.	Hoạt động toàn diện, câu lạc bộ.	Hoạt động toàn diện, câu lạc bộ.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Năng lực: Có thể học ở bậc học cao hơn; sức khỏe tốt.	Năng lực: Có thể học ở bậc học cao hơn; sức khỏe tốt.	Năng lực: Có thể học ở bậc học cao hơn; sức khỏe tốt.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Học tiếp tục lớp 11; - Học nghề; - Du học.	- Học tiếp tục lớp 12; - Học nghề; - Du học.	- Học Đại học, Cao đẳng - Học nghề; - Du học.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG

Lê Hữu Hân

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	40	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	40	1,58
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	7	0,36
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	44/40	70
8	Bình quân học sinh/lớp	46,2	1,58
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	7717	4,18
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1925	1,04
VI	Tổng diện tích các phòng	4179	2,26
1	Diện tích phòng học (m ²)	2947	1,58
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	659	0,36
3	Diện tích thư viện (m ²)	180	0,1
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	348	0,19
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	24	0,013
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	450	10,23
1.1	Khối lớp 10	160	8,89
1.2	Khối lớp 11	160	10,67
1.3	Khối lớp 12	130	11,82
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định(ghi chú: thiết bị theo TT39)		
2.1	Khối lớp 10	160	8,89
2.2	Khối lớp 11	130	8,67
2.3	Khối lớp 12	120	10,9
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1	0,023
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	120	Số học sinh/bộ 15,4
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	108	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	-
2	Cát xét	2	0,045
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	0,023
4	Máy chiếu /projector/vật thể	48	1,09
5	Bộ thiết bị dạy học trực tuyến	8	0,18
6	Loa trợ giảng	8	0,18

7	Loptop	5	0,11
8	Máy tính khối quản trị hành chánh	15	0,34
9	Máy photo	3	0,068
10	Máy in	10	0,023
11	Máy scan	2	0,045

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	-
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	0,023
4	Máy chiếu/projector/vật thể	48	1,09
5	Bộ thiết bị dạy học trực tuyến	8	0,18
6	Loa trợ giảng	8	0,18
7	Loptop	5	0,11
8	Máy tính khối quản trị hành chánh	15	0,34
9	Máy photo	3	0,068
10	Máy in	10	0,023
11	Máy scan	2	0,045

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Căn tin	300
XI	Nhà ăn	40

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	23/2034m ²	939	2,2m ²
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6	0	8/8	0	0,5/0,6
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	1	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	2	
XVII	Kết nối internet	2	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	1	
XIX	Tường rào xây	1	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Lê Hữu Hân

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP.HCM
TRƯỜNG THPT THANH ĐÀ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	CĐ
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	80		21	58	0	1		71	2					
I	Giáo viên	70		18	52				69	1					
1	Toán	11		3	8										
2	Lý	8		0	8										
3	Hóa	7		3	4										
4	Văn	9		4	5										
5	Sử	4		0	4										
6	Địa	3		0	3										
7	Anh văn	8		2	6										
8	Tin học	5		3	2										
9	GDCD	2		1	1										
10	Sinh học	3		1	2										
11	Thể dục-GDQP	8		0	8										
12	Công nghệ	2		1	1										
II	Cán bộ quản lý	3		3	0										
1	Hiệu trưởng	1		1	0				1						
2	Phó hiệu trưởng	2		2	0				1	1					
III	Nhân viên	16			7		2	7							
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1		0	1										
3	Thủ quỹ	1		0	1										
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên TB-TN	1			1										
7	NV hỗ trợ GDKT														
8	Nhân viên CNTT	1			1										
9	Giám thị	2			2										
10	Bảo vệ-Phục vụ	7						7							

Thành phố Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG

Lê Hữu Hân